

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 14/6/2022
V/v ly hôn, nuôi con, chia tài sản
khi ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tiến;
2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 290/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2021 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2022/QĐXX-ST ngày 26 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1994; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: ấp Trung Ph, xã V, huyện Th, tỉnh An Giang.

Chỗ ở hiện nay: tổ 34, ấp Phú H 2, xã Bình H, huyện Ch, tỉnh An Giang

2. *Bị đơn:* Anh Bùi Phạm Hữu Ng, sinh ngày 01/6/1994; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ 05, ấp Thạnh Nh, xã Bình Th, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Phạm Hữu Ng, kết hôn vào tháng 8/2020. Hôn nhân do mai mối, có tổ chức lễ cưới, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn chị về sống chung với gia đình chồng. Cuộc sống hôn nhân êm ấm chỉ được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh Ng sinh ra ăn chơi, thường xuyên nhậu nhẹt, ham mê cờ bạc gây nợ nần... vợ chồng luôn bất hòa, gia đình không còn êm ấm. Từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn tôn trọng, tin tưởng nhau. Áp lực cuộc sống ngày càng nhiều, chị không còn chịu đựng được nữa.

Từ tháng 02/2021, chị và anh Ng ly thân đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, do mâu thuẫn ngày càng sâu sắc, không thể hòa giải được, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu ly hôn với anh Ng.

- Về quan hệ con chung: Có 01 con chung tên Bùi Nguyễn Bích Trâm, sinh ngày 28/8/2021. Hiện con chung đang sống với chị, sau khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh Ng cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 26/5/2022, chị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

* *Bị đơn anh Bùi Phạm Hữu Ng trình bày:*

+ Về quan hệ hôn nhân: Ngày 25/9/2020, gia đình tổ chức lễ cưới cho anh và chị T dưới sự chứng kiến của hai họ. Ngày 28/9/2020, vợ chồng đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Vợ chồng anh kết hôn trên cơ sở hòa thuận, không một tiếng cự cãi hoặc lời qua tiếng lại, anh không bạo lực gia đình.

Từ ngày cưới cho đến ngày 13/5/2021 ba mẹ vợ vô cớ bắt T lại 03 lần, 02 lần trước thì vài ngày cho về, gia đình anh xem như không có chuyện gì xảy ra. Đến ngày 13/5/2021 phía nhà T lại bắt T lại, không cho vợ chồng anh chung sống với nhau, chở đồ đạc về gồm 02 bao đồ. T trước khi dọn đồ đi nói: “Sống với anh cuộc sống không có hạnh phúc tôi thôi không ở”. Do trước đó T có nói với anh là đưa hết tiền lương cho T quản lý, hằng ngày sẽ phân phát lại cho gia đình anh nên anh không đồng ý, vì anh là con trai một (con út) trong gia đình phải lo cho cha mẹ đã lớn tuổi. Anh còn thương vợ, không muốn ly hôn, nhưng T cương quyết dứt tình, nên anh đồng ý ly hôn theo nguyện vọng vợ.

+ Về quan hệ con chung: Thống nhất có 01 con chung như chị T trình bày, con tên Bùi Nguyễn Bích Trâm, sinh ngày 28/8/2021, hiện con chung đang sống với T. Sau khi ly hôn, do con còn nhỏ nên anh đồng ý để T tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trâm, anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về nợ chung: thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tại Biên bản hoà giải và đơn yêu cầu phản tố cùng ngày 15/12/2021 anh Ng yêu cầu chia đôi các tài sản chung sau:

+ Số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) gia đình anh đi hỏi cưới T.

+ 01 (một) lượng vàng 24K (gồm: 01 đôi bông tay 01 chỉ, 03 chiếc vòng tay 05 chỉ, 01 sợi dây chuyền 04 chỉ) cùng đôi nhẫn cưới (vàng 18K).

+ 12 (mười hai) chỉ vàng 18K ba mẹ vợ cho vợ chồng anh.

+ 01 (một) chiếc xe gắn máy hiệu Vision màu trắng, biển số 67N1-68566.

+ 01 (một) tủ cưới.

+ 01 (một) bàn trang điểm.

+ 01 (một) máy lạnh hiệu Panasonic.

Ngày 04 tháng 4 năm 2022, anh Ng có đơn xin rút lại yêu cầu chia các tài sản gồm: 12 chỉ vàng 18K; 01 chiếc xe gắn máy hiệu Vision màu trắng biển số 67N1 – 68566; 01 tủ cưới; 01 máy điều hoà hiệu Panasonic, bàn trang điểm và 01 đôi nhẫn cưới 18K (do mỗi bên đang giữ 01 chiếc). Anh chỉ yêu cầu chia đôi các tài sản: tiền hỏi cưới 20.000.000 đồng; 01 lượng vàng 24K mà anh đi hỏi cưới.

Ngày 26 tháng 5 năm 2022, anh Ng có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung. Anh và chị T sẽ tự thỏa thuận việc phân chia tài sản chung và thực hiện bên ngoài, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng.

Ngày 26/5/2022, anh Ng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Về hôn nhân: đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T. Về con chung: giao cháu Bùi Nguyễn Bích Trâm cho chị T chăm sóc nuôi dưỡng, anh Ng không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu. Về tài sản chung: thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết: bị đơn anh Bùi Phạm Hữu Ng, cư trú tại tổ 05, ấp Thạnh Nhơn, xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố

tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con với anh Bùi Phạm Hữu Ng, bị đơn anh Bùi Phạm Hữu Ng có yêu cầu phản tố chia tài sản khi ly hôn, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án về tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

[1.3] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Ngày 26/5/2022, nguyên đơn chị T và bị đơn anh Ng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt được Hội đồng xét xử chấp nhận, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày chị và anh Bùi Phạm Hữu Ng, kết hôn vào tháng 8/2020. Hôn nhân do mai mối, có tổ chức lễ cưới, vợ chồng có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn chị về sống chung với gia đình chồng. Cuộc sống hôn nhân êm ấm chỉ được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị T trình bày do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh Ng sinh ra ăn chơi, thường xuyên nhậu nhẹt, ham mê cờ bạc gây nợ nần... vợ chồng luôn bất hòa, gia đình không còn êm ấm. Từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn tôn trọng, tin tưởng nhau. Mặt khác, áp lực cuộc sống ngày càng nhiều, chị không còn chịu đựng được nữa. Chị và anh Ng ly thân từ tháng 02/2021 đến nay.

Trong quá trình tố tụng bị đơn anh Bùi Phạm Hữu Ng cũng thống nhất với chị T về điều kiện kết hôn. Tuy nhiên theo anh Ng trong cuộc sống vợ chồng giữa anh và chị T luôn hoà thuận, không cự cãi, anh không bạo lực gia đình. Nguyên nhân mâu thuẫn do cha mẹ vợ vô cớ bắt T về 03 lần, và chở đồ đạc về không cho vợ chồng anh chung sống với nhau từ đó dẫn đến mâu thuẫn giữa anh và T trong việc quản lý tiền bạc và sinh hoạt gia đình. T muốn quản lý hết tiền, sau đó phân phát lại cho gia đình anh, anh không đồng ý, vì anh là con trai một (con út) trong gia đình phải lo cho cha mẹ đã lớn tuổi. Anh còn thương vợ, không muốn ly hôn, nhưng T cương quyết dứt tình, nên anh đồng ý ly hôn.

Tất cả điều này cho thấy tình cảm vợ chồng của chị T và anh Ng đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đã có thời gian ly thân từ tháng 02/2021 đến nay nhưng anh và chị vẫn không hàn gắn tình cảm lại được, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị T và anh Ng xác nhận có 01 con chung tên: Bùi Nguyễn Bích Trâm, sinh ngày 28/8/2021. Xét thấy, cháu Trâm sinh ngày 28/8/2021 hiện tại dưới 36 tháng tuổi, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 81

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: “Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”. Hiện tại cháu Trâm cũng đang sống với chị T, anh Ng cũng đồng ý giao con chung cho chị T nuôi dưỡng. Do đó, nghĩ nên giao cháu Trâm cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp và đảm bảo lợi ích cho cháu; anh Ng không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung: Xét yêu cầu phản tố của bị đơn anh Bùi Phạm Hữu Ng thấy: Ngày 15/12/2021, bị đơn anh Bùi Phạm Hữu Ng có đơn yêu cầu phản tố chia đôi các tài sản gồm: Số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) gia đình anh đi hỏi cưới T; 01 (một) lượng vàng 24K (gồm: 01 đôi bông tay 01 chỉ, 03 chiếc vòng tay 05 chỉ, 01 sợi dây chuyền 04 chỉ) cùng đôi nhẫn cưới (vàng 18K); 12 (mười hai) chỉ vàng 18K; 01 (một) chiếc xe gắn máy hiệu Vision màu trắng, biển số 67N1-68566; 01 (một) tủ cưới; 01 bàn trang điểm; 01 (một) máy lạnh hiệu Panasonic. Tuy nhiên, ngày 26 tháng 5 năm 2022, anh Ng có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung, anh và chị T sẽ tự thỏa thuận việc phân chia bên ngoài, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Việc rút toàn bộ yêu cầu phản tố của anh Ng là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu này.

Do bị đơn đã rút toàn bộ yêu cầu phản tố về chia tài sản chung để tự thỏa thuận phân chia bên ngoài và nguyên đơn chị T cũng đồng ý tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét đối với yêu cầu chia tài sản chung.

[2.4] Về nợ chung: Chị T và anh Ng thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0002771 ngày 03/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Căn cứ điểm d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Nguyên đơn chị T và bị đơn anh Ng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với việc phân chia tài sản chung.

Bị đơn anh Ng có đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố nên căn cứ khoản 3 Điều 18 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử

dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bị đơn anh Bùi Phạm Hữu Ng được nhận lại số tiền 4.258.000 đồng (bốn triệu, hai trăm năm mươi tám ngàn đồng) án phí đã nộp theo biên lai số 0002949 ngày 20/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, khoản 3 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a, d khoản 5 Điều 27, khoản 3 Điều 18 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Bùi Phạm Hữu Ng.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 48 ngày 28/9/2020 của Ủy ban nhân dân xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Phạm Hữu Ng xác nhận có 01 con chung tên: Bùi Nguyễn Bích Trâm, sinh ngày 28/8/2021. Chị T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trâm, anh Ng không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không yêu cầu.

Chị T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh Ng thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trâm.

Nếu anh Ng lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị T thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0002771 ngày 03/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Án phí dân sự sơ thẩm đối với việc phân chia tài sản chung: Nguyên đơn chị T và bị đơn anh Ng không phải chịu.

Bị đơn anh Bùi Phạm Hữu Ng được nhận lại số tiền 4.258.000 đồng (bốn triệu, hai trăm năm mươi tám ngàn đồng) án phí đã nộp theo biên lai số 0002949 ngày 20/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Phạm Hữu Ng được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Phòng KTNV& THA;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Kim Quyên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp

của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)